**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**

*(Kèm theo Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

**A. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

**I. Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)**

**1.** **Bảng giá đất ở tại các khu dân cư ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

|  |  |
| --- | --- |
| **KHU VỰC ĐẤT** | **GIÁ ĐẤT** |
| **1. THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM** |   |
| **1.1. Tuyến Quốc lộ 1A** |   |
| - Từ ngã ba Tân Hội đến cầu Mương Ngòi | 3.300 |
| - Từ cầu Mương Ngòi đến hết địa phận Thành phố | 2.400 |
| **1.2. Tuyến Quốc lộ 27** |   |
| - Đoạn từ giáp trạm biến điện - hết địa phận phường Đô Vinh | 1.100 |
| **1.3. Tỉnh lộ 703** (Nam cầu móng đoạn thuộc thành phố) | 1.200 |
| **1.4. Tỉnh lộ 704** (địa phận thành phố Phan Rang - Tháp Chàm) | 950 |
| **1.5. Phường Đông Hải** |   |
| - Từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (ngã tư) - cầu Hải Chữ | 2.000 |
| **1.6. Đường đi Từ Tâm** (từ đường Thống Nhất - hết địa phận thành phố) | 750 |
| **1.7. Đường vào Trung tâm Giống thủy sản** | 750 |
| **2. HUYỆN NINH HẢI** |   |
| **2.1. Tuyến Quốc lộ 1A** |   |
| - Từ giáp ranh giới thành phố - mương Lê Đình Chinh | 1.100 |
| - Đoạn giáp mương Lê Đình Chinh - cầu Lương Cách | 780 |
| - Đoạn giáp cầu Lương Cách - hết địa phận xã Hộ Hải | 550 |
| - Đoạn giáp xã Hộ Hải - hết địa phận huyện Ninh Hải | 420 |
| **2.2. Tỉnh lộ 702** |   |
| - Đoạn từ ngã tư Ninh Chữ - Giáp cầu Ninh Chữ (Đường Trường Chinh) | 3.000 |
| - Đoạn từ cầu Ninh Chữ - Cầu mương thoát muối Đầm Vua | 550 |
| - Từ cầu mương thoát muối Đầm Vua - Hết địa phận xã Nhơn Hải | 450 |
| - Từ giáp địa phận xã Nhơn Hải - Đường vào trụ sở làm việc vườn Quốc gia Núi Chúa | 400 |
| - Từ đường vào trụ sở làm việc vườn Quốc gia Núi Chúa - Hết địa phận huyện Ninh Hải | 500 |
| **2.3. Tỉnh lộ 704** |   |
| - Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Bưu điện huyện - ngã ba Lò Vôi) | 1.500 |
| - Đoạn giáp ngã ba Lò Vôi - Cầu Ngòi | 800 |
| - Đoạn từ Cầu Ngòi - Quốc lộ 1A | 660 |
| **2.4. Tỉnh lộ 704 kéo dài** |   |
| - Giáp Cầu Tri Thủy - ngã ba đi Tân An | 720 |
| - Giáp ngã ba đi Tân An - tràn Suối Rách | 420 |
| - Giáp tràn Suối Rách - cầu Đông Nha | 240 |
| - Cầu Đông Nha - hết địa phận xã Phương Hải | 410 |
| **2.5. Tỉnh lộ 705** (từ giáp Quốc lộ 1A - giáp cầu An Hòa) | 400 |
| **2.6. Đường Yên Ninh** |   |
| - Đoạn giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến hết ngã tư Ninh Chữ | 5.500 |
| - Đoạn giáp ngã tư Ninh Chữ - ngã ba Bưu điện huyện | 4.000 |
| - Đoạn giáp ngã ba Bưu điện huyện - cầu Tri Thủy | 3.000 |
| **2.7. Đường Trường Chinh** |   |
| - Đoạn từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến ngã tư Ninh Chữ | 1.800 |
| **2.8. Đường Đầm Nại** | 1.500 |
| **2.9. Đường Sư Vạn Hạnh** | 1.500 |
| **2.10. Đường Cây Da** (từ Đường Yên Ninh đến giáp chợ Dư Khánh) | 1.300 |
| **2.11. Đường Ngô Sỹ Liên** |   |
| - Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Yên Ninh | 750 |
| - Từ đường Yên Ninh - giáp chợ Dư Khánh | 900 |
| **2.12. Đường Trần Anh Tông** | 2.500 |
| **2.13. Đường An Dương Vương** |   |
| - Từ giáp đường Trần Anh Tông đến đường Yên Ninh | 2.100 |
| - Từ giáp đường Yên Ninh - đường Trương Hán Siêu | 2.300 |
| **2.14. Đường Mai Thúc Loan** | 700 |
| **2.15. Đường Lê Văn Linh** | 1.000 |
| **2.16. Đường Trương Vĩnh Ký** | 1.000 |
| **2.17. Đường Trương Hán Siêu** | 2.300 |
| **2.18. Các tuyến đường khác thuộc thị trấn Khánh Hải** |   |
| - Đường nối từ Đường Trường Chinh - cổng khách sạn Ninh Chữ | 1.800 |
| - Các lô đất tiếp giáp chợ Dư Khánh | 1.500 |
| - Các đường còn lại thuộc khu Ba Bồn | 1.000 |
| - Các đường quy hoạch khu dân cư Ninh Chữ 2 (khu 8 sào) | 950 |
| **2.19. Tuyến Đường Kiền Kiền - Ngã Tư Mỹ Tân - Cảng cá Mỹ Tân (đường Bỉnh Nghĩa - Mỹ Tân)** |   |
| - Từ giáp xã Bắc Sơn - tràn cống Khánh Nhơn | 250 |
| - Giáp tràn cống Khánh Nhơn - ngã tư Mỹ Tân | 300 |
| - Từ ngã tư Mỹ Tân (đường 702) - Cảng cá Mỹ Tân | 400 |
| **2.20. Các tuyến đường khác** |   |
| - Giáp Ngã ba đi Tân An - Cổng thôn Tân An | 350 |
| - Giáp cổng thôn Tân An - Giáp tỉnh lộ 702 (ngã ba cầu Ninh Chữ) | 550 |
| - Giáp tỉnh lộ 702 - Đường kè Mỹ Tân | 600 |
| - Đoạn từ Cầu số 1 (Chùa Lưu Phương) - Ngã ba tỉnh lộ 704 kéo dài (Đài liệt sỹ xã Phương Hải) | 320 |
| - Đường đê bao Đầm Nại (Từ chân núi Cà Đú - Cầu số 1 (Chùa Lưu Phương)) | 200 |
| - Tuyến đường 3 tháng 2: từ giáp Quốc lộ 1A - cầu Phước Nhơn | 150 |
| - Từ giáp cổng thôn An Hòa - giáp tuyến đường sắt | 200 |
| - Đường nối Tỉnh lộ 705 (cổng thôn Thành Sơn) - Trạm bơm số 1 | 180 |
| - Tuyến đường từ Ngã ba Vĩnh Hy đi Bãi Dừa | 500 |
| **3. HUYỆN THUẬN BẮC** |   |
| **3.1. Tuyến Quốc lộ 1A** |   |
| - Từ giáp địa phận huyện Ninh Hải - cầu Lăng Ông | 450 |
| - Đoạn giáp cầu Lăng Ông đến hết địa phận xã Lợi Hải | 550 |
| - Từ giáp địa phận xã Lợi Hải đến hết địa phận tỉnh Ninh Thuận | 600 |
| **3.2. Tỉnh lộ 706** |   |
| - Giáp Quốc lộ 1A - hết thôn Kà Rôm | 200 |
| - Giáp thôn Kà Rôm - Phước Chiến | 130 |
| - Tỉnh lộ 706 đi Ma Trai | 120 |
| **3.3. Tuyến Quốc lộ 1A đi Phước Kháng** |   |
| - Từ giáp Quốc lộ 1A đi Phước Kháng - hết địa phận Ấn Đạt | 600 |
| - Từ giáp địa phận Ấn Đạt - hết thôn Bà Râu | 200 |
| - Từ giáp thôn Bà Râu - hết địa phận xã Phước Kháng | 120 |
| **3.4. Khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc** |   |
| - Đường N3a, N3a1 | 550 |
| - Đường D1, D1b, 4d, N5, N6, N7 | 570 |
| - Đường D2 | 600 |
| - Các tuyến đường còn lại | 280 |
| **3.5. Tuyến đường Kiền Kiền - ngã tư Mỹ Tân** |   |
| - Từ giáp Quốc lộ 1A - hết địa phận xã Lợi Hải | 200 |
| - Giáp xã Lợi Hải - hết địa phận xã Bắc Sơn | 200 |
| - Đoạn giáp ngã ba đường Kiền Kiền - Mỹ Tân đi Xóm Bằng | 100 |
| **3.6. Đường Tri Thủy - Bỉnh Nghĩa** (Giáp địa phận xã Phương Hải - ngã ba đường Kiền Kiền Vĩnh Hy) | 200 |
| **3.7. Đường Bình Tiên thuộc địa phận huyện Thuận Bắc** | 520 |
| **3.8. Khu quy hoạch tái định cư Bình Tiên** | 900 |
| **3.9. Các tuyến đường khác** |   |
| - Giáp Quốc lộ 1A - xóm Đèn | 140 |
| - Giáp Quốc lộ 1A - Suối Tiên | 140 |
| - Tỉnh lộ 706 đi Suối Vang | 135 |
| **4. HUYỆN NINH PHƯỚC** |   |
| **4.1. Đường Lê Duẩn** (từ giáp Nam cầu Đạo Long II - ngã ba Long Bình) | 2.200 |
| **4.2. Tuyến Quốc lộ 1A** |   |
| - Ngã ba Long Bình - cầu Ý Lợi | 2.000 |
| - Giáp Cầu Ý Lợi đến Trạm Thủy nông Ninh Phước | 1.800 |
| - Giáp Trạm Thủy nông huyện Ninh Phước - cầu Phú Quý | 2.200 |
| - Giáp cầu Phú Quý - hết địa phận thị trấn Phước Dân | 660 |
| **4.3. Tỉnh lộ 701 (Đoạn qua xã An Hải)** | 800 |
| **4.4. Tỉnh lộ 703** |   |
| - Từ giáp phường Bảo An - đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn (ngã ba) | 1.000 |
| - Đoạn giáp đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn - giáp thị trấn Phước Dân | 720 |
| - Đoạn thuộc thị trấn Phước Dân | 900 |
| **4.5. Tỉnh lộ 708** |   |
| - Đoạn từ Phước Khánh (xã Phước Thuận) - Tiếp giáp đường Tỉnh lộ 703 | 530 |
| - Đoạn từ Phường Bảo An (Cầu Mê thuộc xã Phước Sơn) đến hết xã Phước Sơn (Cầu Lầu) | 480 |
| - Đoạn từ giáp xã Phước Sơn (Cầu Lầu) đến cổng Liên Sơn 2 đi Bảo Vinh (hết địa phận xã Phước Vinh) | 400 |
| **4.6. Tỉnh lộ 710** |   |
| - Đường nối đầu tuyến An Long - đầu cầu kênh Nam | 750 |
| - Đoạn cầu kênh Nam - Cầu Hòa Thủy | 750 |
| - Đoạn cầu Hòa Thủy - hết địa phận xã Phước Hải | 530 |
| **4.7. Từ giáp ranh thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (phường Đạo Long) - ngã ba Long Bình** | 2.200 |
| **4.8. Đường nối đường Lê Duẩn và Tỉnh lộ 703** | 430 |
| **4.9. Từ Tỉnh lộ 701 (Trại giống) - Ngã ba An Long** | 750 |
| **4.10. Từ Tỉnh Lộ 710 (Ngã ba xã Phước Hải) - Khu phố Mỹ Nghiệp** | 480 |
| **4.11. Đường Nguyễn Chí Thanh** | 700 |
| **4.12. Đường Mỹ Nghiệp** | 470 |
| **4.13. Đường Nguyễn Thị Định** | 700 |
| **4.14. Đường Nguyễn Huệ** | 1.200 |
| **4.15. Đường từ Quốc lộ 1A - Bệnh viện Ninh Phước** | 600 |
| **4.16. Đường Phước Thái - Ngã ba cây xăng Phước Sơn** | 420 |
| **4.17. Tuyến đường Phú Quý - Phước Thái - Phước Hậu** |   |
| - Đường Huỳnh Phước |   |
| + Từ giáp Quốc lộ 1A đi Hữu Đức (ngã ba) - đường sắt | 1.200 |
| + Từ giáp đường sắt - cầu Mông Nhuận | 880 |
| - Cầu Mông Nhuận - Phước Hữu - Phước Thái - Phước Hậu - đường sắt | 550 |
| **4.18. Các lô đất tiếp giáp chợ Phú Quý** | 1.280 |
| **4.19. Đường Trần Nhật Duật** (đến đầu thôn An Thạnh) | 480 |
| **4.20. Khu tái định cư tuyến tránh Quốc lộ 1A**(xã Phước Thuận) |   |
| - Đường gom của khu tái định cư, lô số: 12 và 19 (các lô còn lại xác định theo vị trí đất ở xã Phước Thuận) | 650 |
| - Đường nối Lê Duẩn - Bệnh viện Lao và bệnh phổi | 350 |
| **4.21. Khu dân cư Chung Mỹ 2** (thị trấn Phước Dân) |   |
| - Đường gom của khu tái định cư và Đường vào Bệnh viện Ninh Phước | 430 |
| - Trục đường nội bộ bên trong 11m không có vỉa hè | 350 |
| - Trục đường nội bộ phía Đông 11m không có vỉa hè | 290 |
| - Trục đường nội bộ phía Nam 11m không có vỉa hè | 200 |
| **5. HUYỆN THUẬN NAM** |   |
| **5.1. Quốc lộ 1A** |   |
| - Giáp địa phận thị trấn Phước Dân - hết địa phận xã Phước Ninh, Phước Nam | 500 |
| - Giáp địa phận xã Phước Nam - hết địa phận xã Phước Minh | 300 |
| - Giáp địa phận xã Phước Minh - ngã ba vào xã Phước Diêm | 600 |
| - Giáp ngã ba vào xã Phước Diêm - ngã ba vào Đồn Biên phòng 420 | 700 |
| - Giáp ngã ba vào Đồn Biên phòng 420 - hết địa phận tỉnh Ninh Thuận | 920 |
| **5.2. Tỉnh lộ 701 (Đường Ven biển Phú Thọ - Mũi Dinh)** |   |
| - Đoạn giáp xã An Hải, huyện Ninh Phước đến Ngã tư đường Văn Lâm - Sơn Hải và đường Ven biển | 800 |
| - Ngã tư đường Văn Lâm Sơn Hải và đường Ven biển đến Km 24 | 880 |
| - Từ Km 24 đến Trạm quản lý bảo vệ rừng Phước Diêm | 700 |
| - Từ giáp trạm quản lý bảo vệ rừng Phước Diêm đến giáp Quốc Lộ 1A xã Cà Ná | 800 |
| **5.3. Đường từ Quốc lộ 1A vào cảng cá Cà Ná (cũ)** | 650 |
| **6. HUYỆN NINH SƠN** |   |
| **6.1. Quốc lộ 27 (từ Nhơn Sơn đi Lâm Sơn)** |   |
| - Từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - Trung tâm học tập cộng đồng | 960 |
| - Trung tâm học tập cộng đồng - cầu Suối Sa | 800 |
| - Giáp cầu Suối Sa - cầu Ông Một | 670 |
| - Giáp cầu Ông Một - cống cây Sung | 570 |
| - Giáp cống cây Sung - cầu qua đường kênh Nha Hố | 650 |
| - Giáp kênh Nha Hố - hết địa phận xã Nhơn Sơn | 230 |
| - Giáp địa phận xã Nhơn Sơn - Nhà thờ Đồng Mé | 280 |
| - Giáp Nhà thờ Đồng Mé - cầu Dũ Dĩ | 410 |
| - Giáp cầu Dũ Dĩ - cầu Xéo | 200 |
| - Giáp cầu Xéo - cầu Tân Mỹ | 240 |
| - Giáp cầu Tân Mỹ - ngã ba Hòa Sơn | 300 |
| - Giáp ngã ba Hòa Sơn - giáp cây xăng Quảng Sơn | 360 |
| - Từ cây xăng Quảng Sơn - nhà thờ Hạnh Trí | 1.100 |
| - Giáp nhà thờ Hạnh Trí - cầu Suối Môn | 1.400 |
| - Giáp cầu Suối Môn - hết địa phận xã Quảng Sơn | 1.600 |
| - Giáp địa phận xã Quảng Sơn (số nhà 02) - đường vào trụ sở khu phố 4 (Trường tiểu học Tân Sơn B - số nhà 66) | 1.800 |
| - Giáp đường vào trụ sở khu phố 4 (số nhà 66) - đường vào nhà thờ Song Mỹ (Trường Tân Sơn A - số nhà 586) | 2.100 |
| - Giáp Trường Tân Sơn A (số nhà 586) - hết địa phận thị trấn Tân Sơn (số nhà 796) | 1.700 |
| - Giáp thị trấn Tân Sơn - giáp xã Lâm Sơn (địa phận xã Lương Sơn) |   |
| + Giáp thị trấn Tân Sơn - kênh N3 | 550 |
| + Giáp kênh N3 - Suối 40 | 450 |
| + Giáp Suối 40 - hết địa phận xã Lương Sơn | 350 |
| - Giáp xã Lương Sơn - Trường Tiểu học Lập Lá | 450 |
| - Giáp Trường Tiểu học Lập Lá - cây xăng Hiệp Thành Phát | 400 |
| - Giáp cây xăng Hiệp Thành Phát - cầu Sông Pha | 480 |
| - Giáp cầu Sông Pha - Nhà máy thủy điện Đa Nhim | 650 |
| **6.2. Quốc lộ 27B** |   |
| - Giáp Quốc lộ 27 (số nhà 12) - cầu Ninh Bình (số nhà 60) | 1.600 |
| - Giáp cầu Ninh Bình - kênh N8 mới | 1.400 |
| - Giáp Kênh N8 mới - Đường đi Phước Hòa | 900 |
| - Giáp Đường đi Phước Hòa - cầu Sông Cái | 400 |
| **6.3. Các lô đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn** | 1.300 |
| **6.4. Đường Lê Lai** | 450 |
| **6.5. Đường Lê Hồng Phong** | 600 |
| **6.6. Đường Nguyễn Huệ** | 900 |
| **6.7. Đường Phan Đình Giót** | 1.100 |
| **6.8. Các đường Nguyễn Chí Thanh, đường Tà Pô Cương, đường Nguyễn Đình Chiểu, Lý Tự Trọng** | 800 |
| **6.9. Các đường Phùng Chí Kiên, đường Trịnh Hoài Đức, Tô Vĩnh Diện** | 620 |
| **6.10. Đường Nguyễn Tiệm** | 1.150 |
| **6.11. Các tuyến khác** |   |
| - Từ giáp Quốc lộ 27 - cầu Gió Bay | 600 |
| - Giáp cầu Gió Bay - cổng sân bay | 380 |
| - Đường bê tông Thạch Hà - Suối Mây | 280 |
| - Đường bê tông Triệu Phong - Chơ Vơ | 280 |
| - Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tầm Ngân | 180 |
| - Giáp Quốc lộ 27 - hết thôn Lâm Quý, xã Lâm Sơn | 200 |
| - Giáp Thôn Lâm Quý - Cổng Thôn Gòn 1 | 150 |
| - Đường Lâm Sơn - Phước Hòa (đoạn giáp QL 27 - hết khu dân cư hiện hữu) | 150 |
| - Đất ở hai bên đường đi Phước Hòa (xã Lương Sơn) | 180 |
| - Đường Thạch Hà - đi huyện đội | 550 |
| **7. HUYỆN BÁC ÁI** |   |
| **7.1. Quốc lộ 27B** |   |
| - Từ giáp cầu Sông Cái - dốc Mã Tiền (Km4) | 210 |
| - Giáp dốc Mã Tiền - Giáp trung tâm xã Phước Tiến (Suối Lưỡi Mau) | 110 |
| - Giáp suối Lưỡi Mẫu - hết trung tâm xã Phước Tiến (đường đi Phước Tân) | 130 |
| - Giáp đường đi Phước Tân - địa phận xã Phước Thắng (Cầu Suối Đá) | 100 |
| - Giáp cầu Suối Đá - ngã ba đi Phước Chính | 110 |
| - Giáp ngã ba đi Phước Chính - ngã ba Phước Đại | 120 |
| - Giáp ngã ba Phước Đại - cầu Sông Sắt (Km 21+530) | 150 |
| - Giáp cầu Sông Sắt (Km 21+530) - thôn Suối Lỡ, xã Phước Thành | 90 |
| - Giáp thôn Suối Lỡ - thôn Đá Ba Cái, xã Phước Thành | 95 |
| - Giáp thôn Đá Ba Cái - hết địa phận xã Phước Thành | 90 |
| **7.2 Tỉnh lộ 706** |   |
| Đoạn từ xã Phước Chiến đến hết thôn Đá Ba Cái xã Phước Thành | 90 |
| **7.3. Các đường trung tâm huyện** |   |
| - Đường trung tâm huyện (đoạn giáp ngã ba cầu Sông Sắt - hết nhà máy nước Phước Đại) | 225 |
| - Đường 18m thuộc trung tâm huyện | 160 |
| - Đường 14m thuộc trung tâm huyện | 140 |
| - Đường 13m thuộc trung tâm huyện | 135 |
| - Đường 11 m thuộc trung tâm huyện | 110 |
| - Đường 7m thuộc trung tâm huyện | 100 |
| - Đoạn giáp đài phát thanh Bác Ái đi thôn Ma Hoa - Châu Đắc đến hết Trường trung học Phước Đại B | 95 |
| - Đoạn giáp Trường TH Phước Đại B đến hết thôn Ma Hoa - Châu Đắc | 90 |
| **7.4. Các trục đường khác** |   |
| - Đường từ Quốc lộ 27B đến hết thôn Suối Rua, xã Phước Tiến | 90 |
| - Đường từ Km 20 - Quốc lộ 27B đến đầu cầu Sông Sắt (đi Phước Chính) | 115 |
| - Đường từ giáp cầu Sông Sắt (đi Phước Chính) - Đài liệt sĩ | 110 |
| - Đường trung tâm xã Phước Chính (Từ Đài liệt sỹ - kênh Chính Nam sông Sắt) | 100 |
| - Đường từ xã Phước Hòa - xã Phước Bình: Đoạn qua xã Phước Hòa | 95 |
| - Đường từ xã Phước Hòa - xã Phước Bình: Đoạn qua xã Phước Bình | 90 |
| - Đường trung tâm xã Phước Tân (thôn Ma Ty) | 90 |
| - Đường trung tâm xã Phước Hòa | 90 |
| - Đường Mỹ Hiệp đi xã Phước Trung (Từ giáp xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn - hết địa phận xã Phước Trung | 90 |
| - Đường Trung tâm xã Phước Thắng | 90 |

**2. Đối với địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và tại các thị trấn**

- Tại địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, giá đất là 110.000đồng/m2.

- Tại địa bàn thị trấn Khánh Hải, thị trấn Phước Dân, thị trấn Tân Sơn, giá đất là 82.500đồng/m2.

Riêng địa bàn thị trấn Tân Sơn: Chỉ áp dụng mức giá 82.500đồng/m2 đối với khu vực đất từ Quốc lộ 27 đến giáp sông Cái và từ Quốc lộ 27 đến kênh Tây, các khu vực còn lại, tính theo giá đất tại mục 1, phần I.

**II. Đất nông nghiệp khác:**

Gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh thì được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm của cùng vị trí trên địa bàn xã, phường, thị trấn.